

Số: 97 /QĐ-BQLDA

Tây Ninh, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM) và dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Đường Tân An – Bình Hiệp

GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐTXD CTGT TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng; Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 12/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường Tân An – Bình Hiệp;

Căn cứ Văn bản số 2981/UBND-KTTC ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1, thực hiện đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh (nay là phường Ninh Thạnh)) theo phương thức đối tác công tư (PPP) và Dự án đường Tân An – Bình Hiệp;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-BQLDA ngày 04/7/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An về việc phê duyệt nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và dự toán chi phí thực thực hiện dự án Đường Tân An – Bình Hiệp;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-BQLDA ngày 05/3/2026 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đường Tân An – Bình Hiệp;

Xét tờ trình ngày 11/11/2025 của Phòng Kế hoạch –Thẩm định về việc thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM) và dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Đường Tân An – Bình Hiệp và Báo cáo kết quả thẩm định ngày 06/3/2026 của Phòng Kế hoạch – Thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM) và dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Đường Tân An – Bình Hiệp như sau:

- 1. Tên dự án:** Đường Tân An – Bình Hiệp.
- 2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh.
- 3. Địa điểm xây dựng:** dự án đi qua các xã, phường: Khánh Hậu, Mỹ An, Tân Tây, Thạnh Hóa, Thạnh Phước, Mộc Hóa, Kiến Tường, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp.
- 4. Đơn vị lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM):** Phòng Kế hoạch – Thẩm định - Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh.

5. Nội dung, khối lượng khảo sát, thành phần hồ sơ khảo sát, thiết kế:

Theo nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM) và dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Đường Tân An – Bình Hiệp do Phòng Kế hoạch – Thẩm định - Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh lập cụ thể như sau:

5.1. Khối lượng khảo sát:

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
HM1	Thu thập số liệu khảo sát địa hình			
A	Thu thập số liệu			
1	Điều tra thu thập tài liệu kinh tế - xã hội	Công	33	KS4/8
2	Mua bản đồ tỷ lệ 1/25.000	mảnh	11	
B	Lưới khống chế mặt bằng và độ cao			
3	Mua mốc tọa độ hạng III	Mốc	3	
4	Mua mốc cao độ hạng III	Mốc	3	
5	Đo lưới khống chế mặt bằng. Tam giác hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy). ĐH cấp II.	điểm	17	
6	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình II.	km	82,963	
7	Đo lưới khống chế mặt bằng. Đường chuyền cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy)). ĐH cấp II	điểm	272	
8	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	67,963	
C	Khảo sát tuyến (địa hình cấp II)			
9	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình II	100 ha	5,5784	
10	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	557,835	
11	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	1.366,70	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
D	Cầu lớn			
12	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình II	100 ha	0,5259	
13	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình II	100 ha	0,0842	
14	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	27,062	
15	Đo vẽ mặt cắt dọc ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	5,61	
16	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	35,7	
E	Cầu nhỏ, cầu trung			
17	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	37,163	
18	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	13,1	
19	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	37,163	
20	Đo vẽ mặt cắt dọc ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	12,96	
21	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	98	
F	Nút giao, đường giao			
22	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy	100 ha	0,31	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III			
23	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình III	100m	39	
24	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình III	100m	109,2	
HM2	Khảo sát thủy văn			
1	Mua số liệu lượng mưa ngày lớn nhất tại trạm khí tượng	trạm	1	
2	Mua số liệu mực nước năm lớn nhất tại trạm thủy văn	trạm	4	
3	Đo điều tra mực nước dọc tuyến	công	68	CN4/7
4	Đo điều tra mực nước cầu	công	138	CN4/7
5	Đo vẽ mặt cắt dọc ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	47,5	
6	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	128,45	
7	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	37,14	
8	Khảo sát, thu thập hồ đập, kênh mương thủy lợi	công	14	CN4/7
9	Lập trạm quan trắc mực nước	công	90	CN4/7
HM3	Khảo sát địa chất			
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	2.636,00	
2	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I -III	m khoan	8.190,00	
3	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	1 lần TN	4.527,00	
4	Thí nghiệm cắt quay bằng máy	1 điểm	1.816,00	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
5	Quan trắc mực nước ngầm	công	369	CN4/7
HM4	Thí nghiệm khảo sát xây dựng			
A	Thí nghiệm 9 chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất ND (nền đất yếu + cầu)			
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	2.110,00	
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	2.110,00	
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	2.110,00	
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	2.110,00	
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	2.110,00	
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	2.110,00	
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông (nén nhanh)	1 chỉ tiêu	2.110,00	
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông (Qu)	1 chỉ tiêu	612	
B	Thí nghiệm mẫu đất rời không nguyên dạng (7 chỉ tiêu)			
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	1.141,00	
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	1.141,00	
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	1.141,00	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	1.141,00	
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	1.141,00	
C	Thí nghiệm đặc biệt			
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông (nén cố kết)	1 chỉ tiêu	306	
D	Thí nghiệm mẫu nước			
1	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu độ pH	1 chỉ tiêu	92	
2	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng SO4-2	1 chỉ tiêu	92	
3	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng ion Cl-	1 chỉ tiêu	92	
4	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu màu sắc mùi vị	1 chỉ tiêu	92	
5	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng chì, đồng, kẽm, Mangan, Sắt và chất hữu cơ tự do khác	1 chỉ tiêu	92	
HM5	Khảo sát VLXD và bãi đổ thải			
1	Điều tra mỏ VLXD, thu thập thông tin, tài liệu các dự án tương tự trong khu vực (KS 4/8)	công	27	KS4/8
2	Khảo sát bãi thải, trạm trộn BTN, BTXM (KS 4/8)	công	54	KS4/8
3	Ca xe phục vụ điều tra	ca	27	
HM6	Khảo sát giao thông			
1	Khảo sát vị trí, lắp đặt và vận hành camera	Công	27	KS4/8
2	Quay camera ngoài hiện trường	Công	27	CN4/7

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
3	Thuê camera khảo sát hiện trường	Cái	6	
4	Đếm xe tại văn phòng	Công	54	CN4/7
5	Tổng hợp và xử lý số liệu	Công	7	KS4/8
HM7	Cọc GPMB			
1	Sản xuất, lắp dựng cọc GPMB	Cọc	2.736,00	
2	Xác định tọa độ VN-2000 cho vị trí cọc GPMB	Điểm	2.736,00	
3	Bàn giao cọc GPMB	Công	68	KS4/8

5.2. Khối lượng công việc mô hình thông tin công trình (BIM): Theo nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, mô hình thông tin công trình (BIM) do Phòng Kế hoạch – Thẩm định - Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh lập.

5.3. Hình thức hồ sơ:

- Báo cáo khảo sát: tuân thủ theo Điều 75 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Điều 33 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 và các quy định khác hiện hành;

- Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi: theo Điều 54 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Điều 14 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Tổng mức đầu tư: theo Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các bảng biểu trong hồ sơ dự toán phải được trình bày mạch lạc, rõ ràng, logic. Các giá vật tư tham khảo giá thị trường phải có đính kèm thông báo giá tối thiểu của 03 nhà cung cấp.

- Nội dung áp dụng mô hình thông tin công trình tuân thủ theo Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024;

5.4. Số lượng hồ sơ giao nộp:

- Báo cáo kết quả khảo sát: 03 bộ và 1 USB;

- Hồ sơ báo cáo Báo cáo nghiên cứu khả thi: 05 bộ và 1 USB.

(USB chứa file gốc AutoCAD, Excel, Word, file BIM.... hoặc định dạng tương đương và file scan màu hồ sơ báo cáo khảo sát, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, có ký tên và đóng dấu của TVKS, TVTK, TVTT).

5.5. Tiến độ thực hiện:

- Khảo sát hiện trường và lập báo cáo: 40 ngày (sau khi phương án khảo sát được phê duyệt);

- Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: 50 ngày, thực hiện đồng bộ khảo sát (khi đã có số liệu khảo sát sơ bộ, khoảng 10 ngày từ khi bắt đầu khảo sát).

Tổng cộng: 60 ngày

6. Dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư :	45.503.998.907 đồng
- Chi phí khảo sát xây dựng:	30.542.739.063 đồng
- Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:	6.397.881.922 đồng
- Chi phí lập Mô hình thông tin (BIM):	888.810.683 đồng
- Chi phí thẩm tra BCNCKT:	1.067.194.176 đồng
- Chi phí thẩm tra ATGT giai đoạn lập BCNCKT:	427.902.252 đồng
- Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng:	649.231.938 đồng
- Chi phí lập nhiệm vụ và dự toán tư vấn khảo sát lập BCNCKT:	848.819.669 đồng
- Chi phí Lập hồ sơ mời thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT và gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT:	46.623.159 đồng
- Chi phí Đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT và gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT:	56.983.862 đồng
- Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:	493.347.000 đồng
- Chi phí khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:	795.269.000 đồng
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT và gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT:	42.883.706 đồng
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT và gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT:	43.883.706 đồng
- Chi phí cho Hội đồng giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu:	17.265.112 đồng
- Chi phí thẩm định BCNCKT:	105.889.752 đồng

- Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 25.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng (cho khảo sát xây dựng – 10%): 3.054.273.907 đồng

7. Dự toán các gói thầu (VAT 8%):

a. Gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

40.883.705.575 đồng

Trong đó:

- Chi phí khảo sát: 30.542.739.063 đồng
- Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: 6.397.881.922 đồng
- Chi phí lập mô hình thông tin BIM: 888.810.683 đồng
- Chi phí dự phòng: 3.054.273.907 đồng

b. Gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT và thẩm tra ATGT giai đoạn lập BCNCKT:

1.495.096.428 đồng

Trong đó:

- Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm thẩm tra BIM): 1.067.194.176 đồng
- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông: 427.902.252 đồng
- Chi phí dự phòng: 0 đồng

c. Gói thầu Tư vấn giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn lập BCNCKT:

649.231.938 đồng

Trong đó:

- Chi phí Tư vấn giám sát khảo sát xây dựng bước lập BCNCKT: 649.231.938 đồng
- Chi phí dự phòng: 0 đồng

d. Gói thầu Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT giai đoạn lập BCNCKT:

103.607.021 đồng

Trong đó:

- Gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT: 92.076.838 đồng
- Gói thầu Tư vấn thẩm tra BCNCKT: 11.530.183 đồng
- Chi phí dự phòng: 0 đồng

Điều 2. Phòng Kế hoạch –Thẩm định thực hiện theo Điều 1 của Quyết định này, các văn bản hướng dẫn hiện hành, chịu trách nhiệm về khối lượng và giá trị trình duyệt.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh văn phòng, Trưởng/Phụ trách các phòng: Kế hoạch – Thẩm định, Điều hành dự án Trọng điểm, Tài chính - Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Ucđ*

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTĐ/Luân.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng